- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
  - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
  - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
  - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
  - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính, nguyên vật liệu phụ, chi phí nhân công, chi phí điện sản xuất và chi phí khấu hao.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt.

Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ (-) giá trị hao mòn luỹ kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình là toàn bộ chi phí doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính. Các chi phí phát sinh sau ngày ghi nhận ban đầu được tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các khoản chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản. Chi phí phát sinh khi ghi nhận chi phí ban đầu không thoả mãn điều kiện này thì được ghi nhận vào chi phí sản xuất trong kỳ.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian hữu dụng ước tính cho nhóm tài sản cụ thể như sau:

Loại tài sản	Năm 2025 (Năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	6 - 25
Máy móc, thiết bị	5 - 19
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	6 - 8
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3

Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định vô hình của Công ty gồm:

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng của lô đất. Quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không trích khấu hao.

Chương trình phần mềm máy tính

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 03 năm.

6. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí sau:

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 03 năm.

Tiền thuê đất trả trước

Tiền thuê đất trả trước thể hiện khoản tiền thuê đất đã trả cho phần đất Công ty đang sử dụng. Tiền thuê đất trả trước được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

Các chi phí trả trước khác

Căn cứ vào tính chất, mức độ chi phí, Công ty lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ phù hợp trong thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

7. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán. Chi phí phải trả phát sinh tại Công ty là chi phí tiền điện, tiền lập báo cáo công tác bảo vệ môi trường trích trước để tạm tính giá vốn.

Chi phí phải trả tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ phải được tính toán một cách chặt chẽ và phải có bằng chứng hợp lý, tin cậy.

9. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Các điều kiện cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn 5 điều kiện: (1) Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua; (2) Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; (3) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; (4) Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; (5) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn 4 điều kiện, gồm: (1) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; (2) Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; (3) Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán; (4) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn của sản phẩm, hàng hóa được ghi nhận đúng kỳ, theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán trong kỳ, không tính vào giá thành sản phẩm.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh liên quan đến quản lý chung của doanh nghiệp.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Đối với các khoản thu nhập liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh, thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp áp dụng cho năm 2025 là 17% (theo quy định tại Điều 11, Nghị định 320/2025/NĐ-CP quy định và hướng dẫn chi tiết một số điều Luật thuế Thu nhập doanh nghiệp).

Đối với các khoản thu nhập khác, thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp áp dụng là 20%.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Tiền gửi ngân hàng	3.699.550.650	8.362.796.910
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng	7.000.000.000	-
Cộng	**10.699.550.650**	**8.362.796.910**

2. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Công ty TNHH Một thành viên Xổ số Kiến thiết Đà Nẵng	1.881.465.136	2.277.858.262
Công Ty TNHH MTV Xổ Số Kiến Thiết Quảng Bình	739.500.000	-
Công ty TNHH MTV In Báo Nhân dân Đà Nẵng	407.996.544	56.067.257
Các khách hàng khác	393.544.363	1.227.133.499
Cộng	**3.422.506.043**	**3.561.059.018**

3. Phải thu khác

	Số cuối năm (VND)		Số đầu năm (VND)	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
a) Ngắn hạn	**1.719.948.951**	-	**1.287.959.376**	-
Ký cược, ký quỹ	1.560.312.000	-	1.217.495.600	-
Bảo hiểm xã hội nộp thừa	713.662	-	6.929.496	-
Phải thu về cổ phần hóa	157.288.889	-	-	-
Phải thu khác	1.634.400	-	63.534.280	-
b) Dài hạn	-	-	**729.495.000**	-
Ký cược, ký quỹ	-	-	729.495.000	-
Cộng	**1.719.948.951**	-	**2.017.454.376**	-

4. Hàng tồn kho

	Số cuối năm (VND)		Số đầu năm (VND)	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	3.890.184.357	-	4.856.452.646	-
Chi phí SXKD dở dang	770.200.194	-	1.072.147.859	-
Cộng	**4.660.384.551**	-	**5.928.600.505**	-

- Không có hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại ngày 31/12/2025;

- Không có hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại ngày 31/12/2025.

5. Chi phí trả trước

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
a) Ngắn hạn	**108.380.607**	**654.942.142**
Phí bảo hiểm	20.794.307	14.930.409
Phí đường bộ, phí đăng kiểm xe	1.562.197	1.562.197
Tiền lương chờ phân bổ	77.674.106	571.873.530
Chi phí trả trước khác	8.349.997	66.576.006
b) Dài hạn	**9.921.397**	**13.559.071**
Phí kiểm định	-	1.467.814
Chữ ký số	4.515.143	5.985.060
Phần mềm	5.406.254	6.106.197
Cộng	**118.302.004**	**668.501.213**

6. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	TB, dụng cụ quản lý	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ					
Số dư đầu năm	**15.007.077.862**	**50.210.112.046**	**1.090.761.192**	**71.968.182**	**66.379.919.282**
Tăng trong năm	**-**	**746.111.111**	**1.114.643.392**	**-**	**1.860.754.503**
Mua trong năm	-	746.111.111	1.114.643.392		1.860.754.503
Giảm trong năm	**-**	**851.532.932**	**452.626.772**	**-**	**1.304.159.704**
Thanh lý, nhượng bán	-	851.532.932	452.626.772		1.304.159.704
Số dư cuối năm	**15.007.077.862**	**50.104.690.225**	**1.752.777.812**	**71.968.182**	**66.936.514.081**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LUỸ KẾ					
Số dư đầu năm	**10.393.805.639**	**41.792.074.218**	**1.090.761.192**	**71.968.182**	**53.348.609.231**
Tăng trong năm	**602.463.209**	**1.622.201.659**	**80.199.486**	**-**	**2.304.864.354**
Trích khấu hao	602.463.209	1.622.201.659	80.199.486		2.304.864.354
Giảm trong năm	**-**	**851.532.932**	**452.626.772**	**-**	**1.304.159.704**
Thanh lý, nhượng bán	-	851.532.932	452.626.772		1.304.159.704
Số dư cuối năm	**10.996.268.848**	**42.562.742.945**	**718.333.906**	**71.968.182**	**54.349.313.881**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày đầu năm	**4.613.272.223**	**8.418.037.828**	**-**	**-**	**13.031.310.051**
Tại ngày cuối năm	**4.010.809.014**	**7.541.947.280**	**1.034.443.906**	**-**	**12.587.200.200**

- Không có TSCĐ hữu hình dùng để cầm cố, thế chấp đảm bảo các khoản vay tại ngày 31/12/2025;

- Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2025 là 37.229.335.983 VND.

7. Tăng, giảm Tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất (*)	Phần mềm thiết bị	Tổng cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá TSCĐ vô hình			
Số dư đầu năm	**14.780.751.840**	**91.869.500**	**14.872.621.340**
Tăng trong năm	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-
Số dư cuối năm	**14.780.751.840**	**91.869.500**	**14.872.621.340**
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm		**91.869.500**	**91.869.500**
Tăng trong năm	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-
Số dư cuối năm	-	**91.869.500**	**91.869.500**
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình			
Tại ngày đầu năm	**14.780.751.840**	-	**14.780.751.840**
Tại ngày cuối năm	**14.780.751.840**	-	**14.780.751.840**

(*) Theo Quyết định số 137/QĐ-UBND ngày 14/01/2021 về việc tách Xí nghiệp In tổng hợp thuộc Công ty TNHH Một thành viên Xổ số kiến thiết và Dịch vụ in Đà Nẵng để thành lập Công ty TNHH Một thành viên In Tổng hợp Đà Nẵng, Công ty TNHH Một thành viên Xổ số kiến thiết và Dịch vụ in Đà Nẵng sẽ điều chuyển giá trị sử dụng đất của khu đất số 02 Lý Thường Kiệt cho Công ty quản lý, sử dụng và làm trụ sở chính, ghi tăng nguyên giá tài sản cố định vô hình với giá trị 14.780.751.840 đồng. Tính đến thời điểm hiện tại, Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vẫn đứng tên Công ty TNHH Một thành viên Xổ số kiến thiết và Dịch vụ in Đà Nẵng. Ngoài ra, tại quyết định số 1187/QĐ-UBND ngày 26/08/2025 về việc phê duyệt phương án sử dụng đất khi cổ phần hóa Công ty TNHH MTV In Tổng hợp Đà Nẵng, UBND Thành phố Đà Nẵng đề nghị Công ty TNHH MTV In Tổng hợp Đà Nẵng có đơn tự nguyện trả lại khu đất nêu trên gửi UBND phường Hải Châu để xem xét, quyết định thu hồi đất.

- Không có TSCĐ vô hình dùng để cầm cố, thế chấp đảm bảo các khoản vay tại ngày 31/12/2025;

- Nguyên giá TSCĐ vô hình đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2025 là 91.869.500 VND.

8. Thuế và các khoản phải thu, phải nộp Nhà nước

	Số đầu năm (VND)		Phát sinh (VND)		Số cuối năm (VND)	
	Phải thu	Phải nộp	Đã nộp	Phải nộp	Phải thu	Phải nộp
Thuế GTGT	-	265.013.879	2.019.124.649	1.979.407.621	-	225.296.851
Thuế TNDN	422.095.387	-	-	310.695.987	111.399.400	-
Thuế TNCN	-	21.232.333	336.949.854	344.483.010	-	28.765.489
Thuế TNCN từ tiền lương, tiền công	-	*16.899.000*	*328.324.647*	*338.377.647*	-	*26.952.000*
Thuế TNCN từ tiền thù lao, hoa hồng	-	*4.333.333*	*8.625.207*	*6.105.363*	-	*1.813.489*
Thuế nhà đất, tiền thuế đất	-	-	27.864.456	27.864.456	-	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	3.000.000	3.000.000	-	-
Cộng	**422.095.387**	**286.246.212**	**2.386.938.959**	**2.665.451.074**	**111.399.400**	**254.062.340**

9. Chi phí phải trả ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Trích trước chi phí tiền điện	17.474.867	110.070.354
Các khoản chi phí khác	9.450.000	-
Cộng	**26.924.867**	**110.070.354**

10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Quỹ khen thưởng	360.364.182	437.690.000
Quỹ phúc lợi	912.210.990	390.973.704
Cộng	**1.272.575.172**	**828.663.704**

11. Vốn chủ sở hữu

Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND
Số dư cuối năm trước	**42.588.843.523**	**-**	**42.588.843.523**
Lợi nhuận trong năm	-	804.540.010	804.540.010
Tạm trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	(804.540.010)	(804.540.010)
Số dư đầu năm nay	**42.588.843.523**	**-**	**42.588.843.523**
Lợi nhuận trong năm	-	1.184.279.468	1.184.279.468
Tạm trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	-	(1.184.279.468)	(1.184.279.468)
Số dư cuối năm nay	**42.588.843.523**	**-**	**42.588.843.523**

(*) Công ty tạm phân phối lợi nhuận sau thuế năm 2025 theo hướng dẫn tại Nghị định số 366/2025/NĐ-CP ngày 31/12/2025 của Chính phủ. Việc phân phối này chưa có văn bản phê duyệt của cấp có thẩm quyền.

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	57.439.944.458	42.256.634.378
Cộng	**57.439.944.458**	**42.256.634.378**

2. Giá vốn hàng bán

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Giá vốn của hàng đã bán	42.229.143.388	29.000.669.228
Cộng	**42.229.143.388**	**29.000.669.228**

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	77.411.357	35.639.904
Cộng	**77.411.357**	**35.639.904**

4. Chi phí bán hàng

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí vật liệu, bao bì	6.026.226	73.403.673
Chi phí dịch vụ mua ngoài	128.302.852	195.707.421
Chi phí bằng tiền khác	54.070.146	61.615.818
Cộng	**188.399.224**	**330.726.912**

5. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí nhân viên quản lý	10.727.538.325	9.790.969.565
Chi phí vật liệu quản lý	67.215.075	59.399.876
Chi phí khấu hao TSCĐ	52.477.712	-
Thuế, phí và lệ phí	579.477.613	181.690.806
Chi phí dịch vụ mua ngoài	436.359.173	587.554.362
Chi phí bằng tiền khác	2.328.126.811	2.087.633.528
Cộng	**14.191.194.709**	**12.707.248.137**

6. Thu nhập khác

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Thanh lý, nhượng bán tài sản (*)	77.300.000	425.513.455
Hoàn nhập dự phòng (**)	284.975.455	-
Thu nhập từ cho thuê nhà xưởng	445.523.262	385.258.833
Các khoản thu nhập khác	41.971.453	69.103.264
Cộng	**849.770.170**	**879.875.552**

(*) Riêng đối với giao dịch thanh lý, nhượng bán tài sản cố định thì số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là phần chênh lệch giữa khoản thu từ việc thanh lý, nhượng bán tài sản cố định cao hơn giá trị còn lại của tài sản cố định và chi phí thanh lý.

(**) Công ty thực hiện hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi đã trích lập với tổng số tiền 284.957.455 VND theo hướng dẫn tại Quyết định số 3066/QĐ-UBND của Ủy ban nhân dân thành phố Đà Nẵng ngày 19/12/2025 về việc phê duyệt giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa Công ty TNHH MTV In tổng hợp Đà Nẵng và phiếu điều xuất hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi của phòng Tài chính - Kế toán ngày 25/12/2025.

7. Chi phí khác

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Bị phạt do vi phạm hợp đồng	49.659.656	-
Bị phạt thuế, truy thu thuế	2.993.570	70.233.759
Các khoản chi phí khác	210.759.983	34.030.677
Cộng	**263.413.209**	**104.264.436**

8. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm nay VND	Năm trước VND
A. Kết quả hoạt động kinh doanh ghi nhận theo BCTC		
Tổng lợi nhuận trước thuế TNDN	1.494.975.455	1.029.241.121
B. Xác định thu nhập chịu thuế theo Luật thuế TNDN		
1. Điều chỉnh tăng tổng lợi nhuận trước thuế TNDN	**282.358.209**	**94.264.436**
Chi phí không có hóa đơn chứng từ theo chế độ quy định	204.364.639	-
Các khoản truy thu và tiền phạt về vi phạm hành chính đã tính vào chi phí	2.993.570	78.264.433
Chi phí không liên quan đến doanh thu, thu nhập chịu thuế TNDN	75.000.000	16.000.003
2. Điều chỉnh giảm tổng lợi nhuận trước thuế TNDN	-	-
3. Tổng thu nhập chịu thuế TNDN chưa trừ chuyển lỗ	**1.777.333.664**	**1.123.505.557**
4. Lỗ từ các năm trước chuyển sang	-	-
5. Tổng thu nhập chịu thuế TNDN (Đã trừ chuyển lỗ)	**1.777.333.664**	**1.123.505.557**
Thu nhập được hưởng ưu đãi về thuế suất	1.492.358.209	-
Thu nhập không được hưởng ưu đãi về thuế suất	284.975.455	1.123.505.557
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp		
Thuế suất thuế TNDN hoạt động ưu đãi	17%	
Thuế suất thuế TNDN hoạt động không ưu đãi	20%	20%
Thuế TNDN phát sinh phải nộp trong kỳ tính thuế (chưa tính số được giảm)	**310.695.987**	**224.701.111**
Thuế TNDN phát sinh phải nộp hoạt động ưu đãi	253.700.896	-
Thuế TNDN phát sinh phải nộp hoạt động không ưu đãi	56.995.091	224.701.111
Thuế TNDN phát sinh phải nộp trong kỳ tính thuế	**310.695.987**	**224.701.111**

9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nguyên vật liệu	26.231.089.631	13.883.234.005
Chi phí nhân công	20.976.339.879	19.251.358.675
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.304.864.354	2.496.618.557
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.739.064.327	2.981.457.134
Chi phí khác bằng tiền	3.027.791.305	2.706.521.187
Cộng	**55.279.149.496**	**41.319.189.558**

VII. THÔNG TIN KHÁC

1. Những sự kiện quan trọng phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm

Không có sự kiện quan trọng nào phát sinh sau ngày kết thúc niên độ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hay công bố trong báo cáo tài chính.

2. Quản lý rủi ro

a) Quản lý rủi ro vốn

Thông qua công tác quản trị nguồn vốn, Công ty xem xét quyết định duy trì số dư nguồn vốn và nợ phải trả thích hợp trong từng thời kỳ để vừa đảm bảo hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích.

b) Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Quản lý rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự biến động lớn về giá.

Quản lý rủi ro về giá

Hiện tại, hoạt động sản xuất kinh doanh chính tại Công ty là dịch vụ in ấn. Do đó Công ty chủ yếu chịu rủi ro về giá nguyên vật liệu. Nắm bắt trước diễn biến hoạt động sản xuất của Công ty và để giảm thiểu rủi ro này trong tương lai Ban Giám đốc Công ty rất quan tâm đến việc tìm hiểu tình hình thị trường nguyên vật liệu. Đồng thời, Công ty cũng xây dựng sẵn các kế hoạch sản xuất kinh doanh, để chủ động kế hoạch ký kết các hợp đồng mua bán nguyên vật liệu. Với chính sách quản lý về giá trên, Ban Giám đốc Công ty cho rằng rủi ro về biến động về giá ngoài dự tính của Công ty ở mức thấp.

Quản lý rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tài chính là một số khoản nợ phải thu. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty xây dựng hạn mức bán hàng với những khách hàng bán tín chấp lâu năm. Với những khách hàng mới, Công ty tìm hiểu kỹ về khả năng tài chính và thanh toán của khách hàng từ đó xác định bán tín chấp hay thanh toán trước tiền hàng. Ngoài ra, giữa bộ phận kinh doanh và bộ phận tài chính kế toán luôn có sự đối chiếu thông tin về các khoản công nợ đến hạn thanh toán cũng như quá hạn để kịp thời đôn đốc và có biện pháp thu nợ thích hợp.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Để quản lý rủi ro thanh khoản, đáp ứng các nhu cầu về vốn, nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai, Công ty thường xuyên theo dõi và duy trì đủ mức dự phòng tiền, tối ưu hóa các dòng tiền nhàn rỗi, tận dụng được tín dụng từ khách hàng và đối tác; chủ động kiểm soát các khoản nợ đến hạn, sắp đến hạn trong sự tương quan với tài sản đến hạn và nguồn thu có thể tạo ra trong thời kỳ đó.

Tổng hợp các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty theo thời hạn thanh toán như sau:

	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Cộng
Tại ngày 31/12/2025			
Chi phí phải trả	26.924.867	-	26.924.867
Phải trả khác	-	-	-
Cộng	**26.924.867**	**-**	**26.924.867**
Tại ngày 01/01/2025			
Chi phí phải trả	110.070.354	-	110.070.354
Phải trả khác	20.000.000	-	20.000.000
Cộng	**130.070.354**	**-**	**130.070.354**

Tổng hợp các tài sản tài chính hiện có tại Công ty được trình bày trên cơ sở tài sản thuần như sau:

	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Cộng
Tại ngày 31/12/2025			
Tiền và các khoản tương đương tiền	10.699.550.650	-	10.699.550.650
Phải thu khách hàng	3.422.506.043	-	3.422.506.043
Phải thu khác	1.719.235.289	-	1.719.235.289
Cộng	**15.841.291.982**	**-**	**15.841.291.982**
Tại ngày 01/01/2025			
Tiền và các khoản tương đương tiền	8.362.796.910	-	8.362.796.910
Phải thu khách hàng	3.561.059.018	-	3.561.059.018
Phải thu khác	1.281.029.880	729.495.000	2.010.524.880
Cộng	**13.204.885.808**	**729.495.000**	**13.934.380.808**

Ban Giám đốc cho rằng Công ty hiện không có rủi ro thanh khoản.

3. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh được lấy theo Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Hãng Kiểm toán và Tư vấn AUD Việt Nam.

Nguyễn Thị Thanh Mai	**Trịnh Thị Thủy**	**Vương Mạnh Hà**
Người lập biểu	*Kế toán trưởng*	*Giám đốc*
		Đà Nẵng, ngày 06/02/2026

Công ty: Công ty TNHH MTV In Tổng Hợp Đà Nẵng
Kỳ: Năm 2025

DN - BÁO CÁO NGOẠI BẢNG - MẸ

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Nợ phải thu khó đòi	**110**		284,975,455	284,975,455
a) Nợ phải thu khó đòi phát sinh trong năm	**111**		0	0
b) Nợ phải thu khó đòi đã xử lý trong năm	**112**		0	0
2. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn trong nước	**120**		0	0
a) Vay ngắn hạn các tổ chức tín dụng	**121**		0	0
b) Các khoản vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn còn lại	**122**		0	0
3. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn nước ngoài	**130**		0	0
a) Vay ngắn hạn các tổ chức tín dụng	**131**		0	0
b) Các khoản vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn khác còn lại	**132**		0	0
4. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn trong nước	**140**		0	0
a) Vay dài hạn các NHTM, TCTD	**141**		0	0
b) Phát hành trái phiếu (không bao gồm trái phiếu chuyển đổi)	**142**		0	0
c) Thuế tài chính dài hạn trong nước	**143**		0	0
d) Các khoản vay dài hạn trong nước khác	**144**		0	0
5. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn nước ngoài	**150**		0	0
a) Vay lại vốn ODA của Chính phủ	**151**		0	0
b) Vay nước ngoài được Chính phủ bảo lãnh	**152**		0	0
c) Vay nước ngoài theo hình thức tự vay, tự trả	**153**		0	0
d) Phát hành trái phiếu (không bao gồm trái phiếu chuyển đổi)	**154**		0	0
e) Các khoản vay nước ngoài còn lại	**155**		0	0
6. Nợ phải trả quá hạn	**156**		0	0
7. Thuế và các khoản phát sinh còn phải nộp NSNN năm trước chuyển sang	**157**		-305,690,137	-591,936,349
8. Vốn điều lệ	**200**		42,588,843,523	42,588,843,523
9. Thuế và các khoản phát sinh phải nộp NSNN	**300**		2,665,451,074	2,220,438,352
a) Nộp NSNN từ hoạt động kinh doanh nội địa	**310**		2,665,451,074	2,220,438,352
b) Nộp NSNN từ hoạt động kinh doanh XNK	**330**		0	0
c) Cổ tức, số lợi nhuận còn lại phát sinh phải nộp NSNN	**350**		0	0
10. Thuế và các khoản phát sinh đã nộp NSNN	**351**		2,386,938,959	1,934,192,140
- Lợi nhuận đã nộp NSNN	**352**			0
11. Thuế và các khoản còn phải nộp NSNN chuyển năm sau	**360**		-27,178,022	-305,690,137
12. Tổng quỹ lương	**622**		17,160,952,207	14,551,077,052
13. Số lao động bình quân (người)	**610**		87	83
14. Tiền lương bình quân người/năm	**623**		197.252.324,18	175.314.181,35

Người lập phiếu	Kế toán trưởng	Giám đốc
Nguyễn Thị Thanh Mai	**Trịnh Thị Thủy**	**Vương Mạnh Hà**

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN MỘT THÀNH VIÊN IN TỔNG HỢP ĐÀ NẴNG